

| | | | |
|---------------------------|-------------------|--------------|--------------|
| Ngày 31/03/2024 | 24,000 VNĐ | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | 17.1% | 20.0% | 50.2% |

| | |
|------------|-------------------|
| 2023 | |
| ROE | 8.1% |
| | +/- YoY ▼ 2.3% |

| | | | |
|-----------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Q1/24 | | | |
| DT thuần | 3.58 | QoQ ▼ 3.55 ▼ 49.7% | YoY ▼ 0.59 ▼ 14.1% |
| | tỷ VNĐ | | |

| | |
|-----------------|-------------------------|
| 2023 | |
| DT thuần | 24.7 |
| | YoY ▼ 2.40 ▼ 9.0% |
| | tỷ VNĐ |

| | | | |
|---------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| Q1/24 | | | |
| LN gộp | 1.33 | QoQ ▼ 1.06 ▼ 44.5% | YoY ▼ 0.02 ▼ 1.7% |
| | tỷ VNĐ | | |

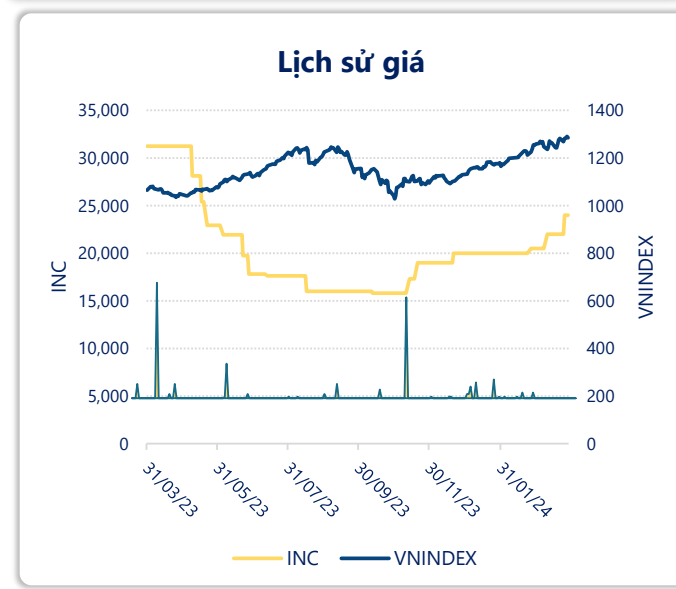
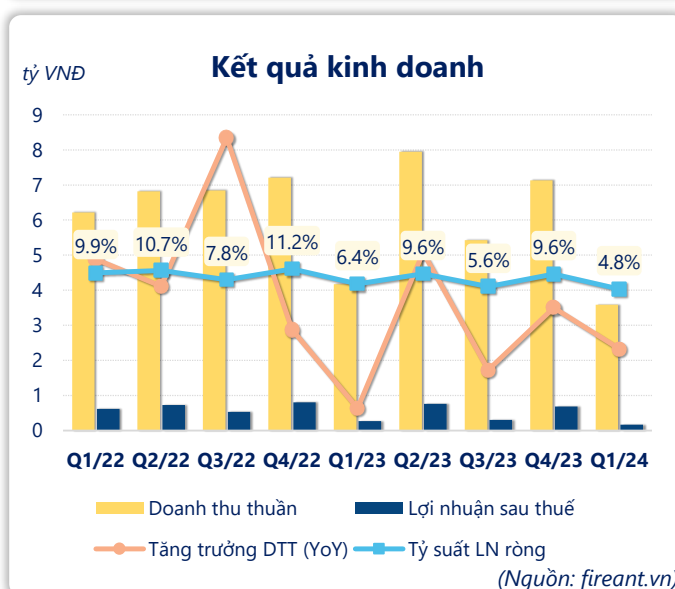
| | |
|---------------|--------------------------|
| 2023 | |
| LN gộp | 7.39 |
| | YoY ▼ 1.83 ▼ 19.8% |
| | tỷ VNĐ |

| | | | |
|-----------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Q1/24 | | | |
| LN thuần | 0.22 | QoQ ▼ 0.63 ▼ 74.7% | YoY ▼ 0.11 ▼ 34.7% |
| | tỷ VNĐ | | |

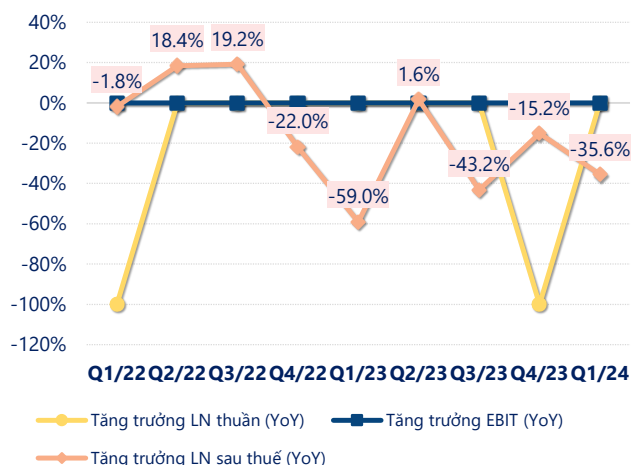
| | |
|-----------------|--------------------------|
| 2023 | |
| LN thuần | 2.46 |
| | YoY ▼ 0.87 ▼ 26.2% |
| | tỷ VNĐ |

| | | | |
|--------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Q1/24 | | | |
| LN sau thuế | 0.17 | QoQ ▼ 0.51 ▼ 74.7% | YoY ▼ 0.10 ▼ 36.2% |
| | tỷ VNĐ | | |

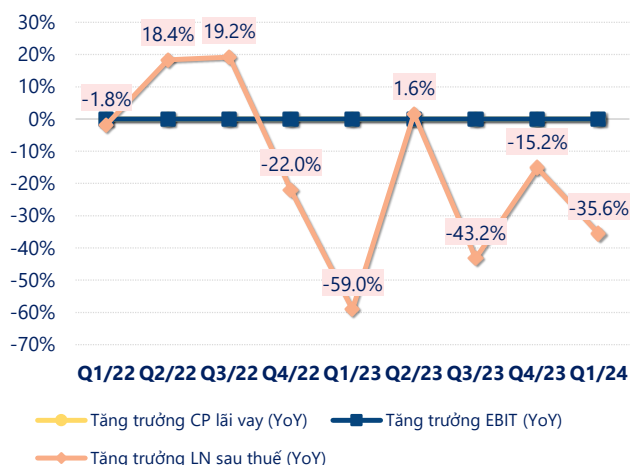
| | |
|--------------------|--------------------------|
| 2023 | |
| LN sau thuế | 2.02 |
| | YoY ▼ 0.66 ▼ 24.9% |
| | tỷ VNĐ |



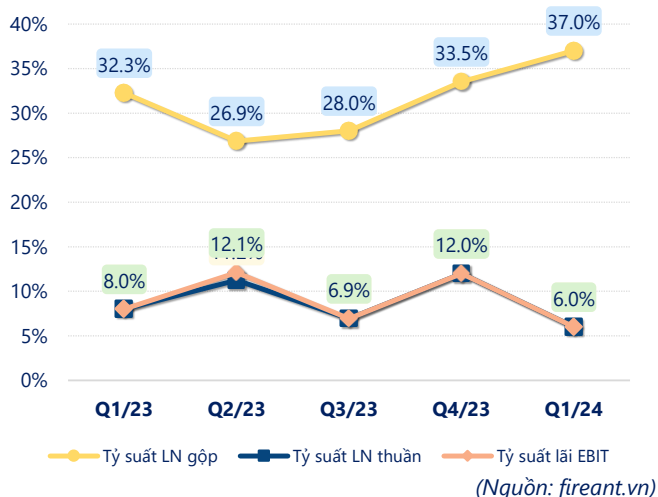
Tăng trưởng lợi nhuận



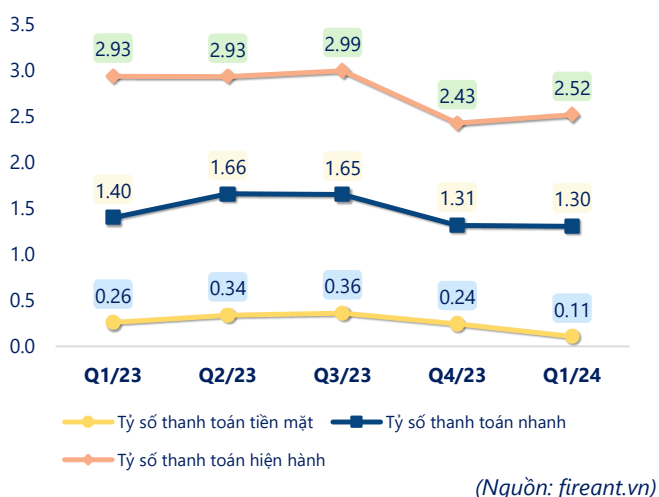
Tăng trưởng chi phí



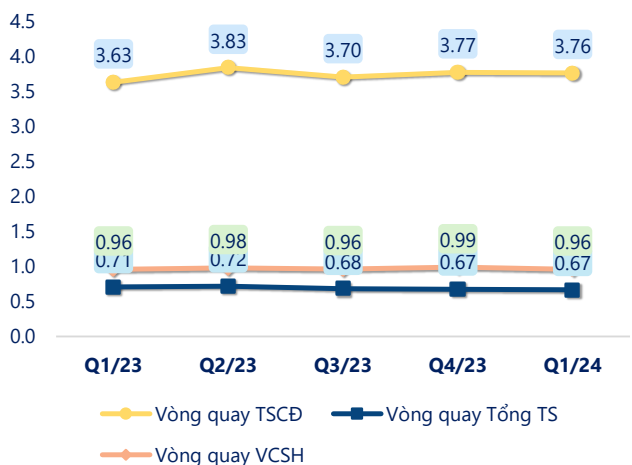
Tỷ suất lợi nhuận



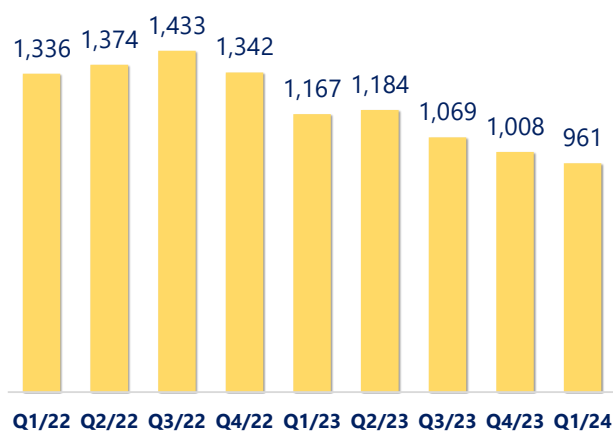
Chỉ số thanh khoản



Vòng quay tài sản



EPS



| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q1/23 | Thay đổi YoY | 2023 | 2022 | Thay đổi YoY |
|--------------------------------|-------------|-------------|-----------------|-------------|-------------|-----------------|
| Doanh thu thuần | 3.58 | 4.17 | -14.1% | 24.7 | 27.1 | -9.0% |
| Giá vốn hàng bán | 2.26 | 2.82 | -20.0% | 17.3 | 17.9 | -3.4% |
| Lợi nhuận gộp | 1.33 | 1.35 | -1.7% | 7.39 | 9.22 | -19.8% |
| Doanh thu HĐTC | 0.00 | 0.02 | -96.2% | 0.06 | 0.10 | -36.2% |
| Chi phí TC | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí lãi vay | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí QLDN | 1.11 | 1.03 | 8.0% | 5.00 | 5.99 | -16.5% |
| LN thuần từ HĐKD | 0.22 | 0.33 | -34.7% | 2.46 | 3.33 | -26.2% |
| Lợi nhuận khác | 0 | 0.00 | | 0.07 | 0.05 | 49.9% |
| LN trước thuế | 0.22 | 0.33 | -34.7% | 2.53 | 3.37 | -25.1% |
| Lợi nhuận sau thuế | 0.17 | 0.27 | -36.2% | 2.02 | 2.68 | -24.9% |
| LNST của CĐ cty mẹ | 0.17 | 0.27 | -36.2% | 2.02 | 2.68 | -24.9% |

(Nguồn: fireant.vn)

